

THÔNG TƯ

Quy định về đo lường đối với phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ và Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 99/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Quyền lợi người tiêu dùng;

Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định về đo lường đối với phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về đo lường đối với phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân (sau đây viết tắt là người) thực hiện phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ* là tập hợp những thao tác cân để xác định lượng hàng hoá theo đơn vị đo khối lượng trong mua bán hàng hoá tiêu dùng thông thường (lương thực, thực phẩm, hàng hóa tiêu dùng thông thường khác; loại trừ xăng, dầu, khí, vàng, thuốc, mỹ phẩm) tại các chợ, trung tâm thương mại, điểm bán lẻ, có sự chứng kiến của người mua và người bán;

2. *Lượng thiếu* là chênh lệch giữa lượng công bố và lượng thực;

3. *Lượng công bố* là lượng hàng hoá được chỉ thị trên cân khi thực hiện phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ;

4. *Lượng thực* là lượng hàng hoá đúng quy định;

5. *Quả cân đối chứng* là quả cân đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 và được dùng để thực hiện phép đo đối chứng quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này;

6. *Phép đo đối chứng* là phép đo do cơ quan, đơn vị có trách nhiệm quy định tại Chương III thực hiện để kiểm tra sự phù hợp với quy định về lượng thiếu tại Điều 5 Thông tư này.

Chương II

YÊU CẦU ĐO LƯỜNG ĐỐI VỚI PHÉP ĐO KHỐI LƯỢNG TRONG THƯƠNG MẠI BÁN LẺ

Điều 4. Phương tiện đo

Cân được sử dụng để thực hiện phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Có phạm vi cân phù hợp với khối lượng hàng hóa cân cân; có giá trị độ chia (d) (d được thể hiện trên nhãn mác của cân) tương ứng với khối lượng hàng hóa cân cân theo quy định tại Bảng 1;

Bảng 1

Phạm vi cân (khối lượng hàng hóa cân cân)	Giá trị độ chia (d) của cân	Ví dụ về cân đồng hồ lò xo được lựa chọn sử dụng
Trên 40 g đến 100 g	≤ 2 g	Cân 500 g.
Trên 100 g đến 200 g	≤ 5 g	Cân 500 g; Cân 1 kg.
Trên 200 g đến 400 g	≤ 10 g	Cân 500 g; Cân 1 kg; Cân 2 kg; Cân 4 kg.

Trên 400 g đến 1 kg	≤ 20 g	Cân 500 g; (*) Cân 1 kg; Cân 2 kg; Cân 4 kg; Cân 5 kg; Cân 8 kg.
Trên 1 kg đến 2 kg	≤ 50 g	Cân 2 kg; Cân 4 kg; Cân 5 kg; Cân 8 kg; Cân 10 kg; Cân 12 kg; Cân 15 kg; Cân 20 kg.
Trên 2 kg đến 4 kg	≤ 100 g	Cân 4 kg; Cân 5 kg; Cân 8 kg; Cân 10 kg; Cân 12 kg; Cân 15 kg; Cân 20 kg; Cân 30 kg.
Trên 4 kg đến 100 kg	≤ 200 g	Cân 5 kg; (*) Cân 8 kg; (*) Cân 10 kg; (*) Cân 12 kg; (*) Cân 15 kg; (*) Cân 20 kg; (*) Cân 30 kg; (*) Cân 60 kg; (*) Cân 100 kg.

(*) Khối lượng hàng hóa cần cân không được lớn hơn mức cân lớn nhất của cân.

2. Đã được kiểm định tại tổ chức kiểm định được chỉ định theo quy định của pháp luật về đo lường;

3. Các bộ phận, chi tiết của cân phải phù hợp với mẫu đã được phê duyệt;

4. Các bộ phận, chi tiết, chức năng có khả năng can thiệp làm thay đổi đặc tính kỹ thuật đo lường cơ bản của cân phải được niêm phong hoặc kẹp chì của tổ chức kiểm định được chỉ định.

Điều 5. Lượng thiếu cho phép

1. Trường hợp sử dụng đồng hồ lò xo, lượng thiếu cho phép được xác định theo quy định tại Bảng 2.

Bảng 2

Cân đồng hồ lò xo	Lượng thiếu cho phép (không được vượt quá)		
	1 d	2 d	3 d
	Lượng hàng hóa cần cân (m)		
Cân 500 g (d = 2 g)	$40 \text{ g} \leq m \leq 100 \text{ g}$	$100 \text{ g} < m \leq 400 \text{ g}$	$400 \text{ g} < m \leq 500 \text{ g}$
Cân 1 kg (d = 5 g)	$100 \text{ g} \leq m \leq 250 \text{ g}$	$250 \text{ g} < m \leq 1 \text{ kg}$	-
Cân 2 kg (d = 10 g)	$200 \text{ g} \leq m \leq 500 \text{ g}$	$500 \text{ g} < m \leq 2 \text{ kg}$	-
Cân 4 kg (d = 10 g)	$200 \text{ g} \leq m \leq 500 \text{ g}$	$500 \text{ g} < m \leq 2 \text{ kg}$	$2 \text{ kg} < m \leq 4 \text{ kg}$
Cân 5 kg (d = 20 g)	$400 \text{ g} \leq m \leq 1 \text{ kg}$	$1 \text{ kg} < m \leq 4 \text{ kg}$	$4 \text{ kg} < m \leq 5 \text{ kg}$
Cân 8 kg (d = 20 g)	$400 \text{ g} \leq m \leq 1 \text{ kg}$	$1 \text{ kg} < m \leq 4 \text{ kg}$	$4 \text{ kg} < m \leq 8 \text{ kg}$
Cân 10 kg (d = 50 g)	$1 \text{ kg} < m \leq 2,5 \text{ kg}$	$2,5 \text{ kg} < m \leq 10 \text{ kg}$	-
Cân 12 kg (d = 50 g)	$1 \text{ kg} < m \leq 2,5 \text{ kg}$	$2,5 \text{ kg} < m \leq 10 \text{ kg}$	$10 \text{ kg} < m \leq 12 \text{ kg}$
Cân 15 kg (d = 50 g)	$1 \text{ kg} < m \leq 2,5 \text{ kg}$	$2,5 \text{ kg} < m \leq 10 \text{ kg}$	$10 \text{ kg} < m \leq 15 \text{ kg}$
Cân 20 kg (d = 50 g)	$1 \text{ kg} < m \leq 2,5 \text{ kg}$	$2,5 \text{ kg} < m \leq 10 \text{ kg}$	$10 \text{ kg} < m \leq 20 \text{ kg}$
Cân 30 kg (d = 100 g)	$2 \text{ kg} \leq m \leq 5 \text{ kg}$	$5 \text{ kg} < m \leq 20 \text{ kg}$	$20 \text{ kg} < m \leq 30 \text{ kg}$
Cân 60 kg (d = 200 g)	$4 \text{ kg} \leq m \leq 10 \text{ kg}$	$10 \text{ kg} < m \leq 40 \text{ kg}$	$40 \text{ kg} < m \leq 60 \text{ kg}$
Cân 100 kg (d = 200 g)	$4 \text{ kg} \leq m \leq 10 \text{ kg}$	$10 \text{ kg} < m \leq 40 \text{ kg}$	$40 \text{ kg} < m \leq 100 \text{ kg}$

2. Trường hợp sử dụng cân không quy định tại khoản 1 Điều này, lượng thiếu cho phép không được vượt quá hai (2) lần giới hạn của sai số cho phép khi kiểm định ban đầu của cân được sử dụng.

Điều 6. Quả cân đối chứng, phép đo đối chứng

1. Quả cân đối chứng có thể gồm một hoặc nhiều quả cân loại 0,5 kg; 1 kg; 2 kg; 5 kg; 10 kg; 20 kg.

2. Quả cân đối chứng quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Có sai số không lớn hơn 1/1000 khối lượng danh định của quả cân (hoặc có cấp chính xác M_1);